

高等学校越语专业系列教材 >>>

大学越语 阅读教程



重庆大学出版社

<http://www.cqup.com.cn>

内容提要

《大学越南语阅读教程》是越南语专业系列教材之一，共分两册。第一部分共10课，主要选用一些介绍越南地理、文化、旅游、风土人情等方面的材料，供初学者学习越南语基础知识。第二部分共15课，主要选用越南近期所出的新闻、文章、文学作品、食品、文化、安全、经济、体育、音乐、文学、艺术、科学、技术等。本书适合中南大学越南语专业的学生使用。

图书在版编目(CIP)数据

大学越语阅读教程

ISBN 978-7-267-24612-2 定价: 35.00元
 2010年8月第1版 2010年8月第1次印刷
 印数: 1-2000
 开本: 787×960 1/16 印张: 10.52 字数: 192千
 本社地址: 重庆市长寿区双山工业园
 本社电话: 023-43888888
 本社网址: <http://www.cqvip.com>
 本社邮箱: ck@vip.com (营销中心)
 本社邮编: 401333
 本社地址: 重庆市长寿区双山工业园
 本社电话: 023-43888888
 本社网址: <http://www.cqvip.com>
 本社邮箱: ck@vip.com (营销中心)
 本社邮编: 401333

重庆大学出版社

内容提要

《大学越语阅读教程》为高等学校越语专业系列教材之一,该书分为两部分:第一部分共10课,主要选用一些介绍有关越南地理、文化、社会、旅游、风土人情等方面的见识性阅读材料,根据中国学生学习越南语的特点设置重点词汇及练习题。第二部分共15课,全部选用越南近期内刊行的报刊杂志文章,内容涵盖政治、经济、安全、文化、食品卫生、传统医学、语言学、翻译学、文学随笔以及旅游等。本书适合中高级越南语专业的学生使用。

图书在版编目(CIP)数据

大学越语阅读教程 / 韦长福、卢锦纓主编. ——重庆: 重庆大学出版社, 2010.8

(高等学校越语专业系列教材)

ISBN 978-7-5624-5491-5

I. ①大… II. ①韦… III. ①越南语—阅读教学—高等学校—教材 IV. ①H449.4

中国版本图书馆CIP数据核字(2010)第110657号

高等学校越语专业系列教材

大学越语阅读教程

主 编 韦长福 卢锦纓

策划编辑 周小群 牟 妮

责任编辑: 牟 妮

版式设计: 牟 妮

责任校对: 贾 梅

责任印制: 赵 晟

*

重庆大学出版社出版发行

出版人: 邓晓益

社址: 重庆市沙坪坝正街174号重庆大学(A区)内

邮编: 400030

电话: (023) 65102378 65105781

传真: (023) 65103686 65105565

网址: <http://www.cqup.com.cn>

邮箱: fxk@cqup.com.cn (营销中心)

全国新华书店经销

重庆升光电力印务有限公司印刷

*

开本: 787×960 1/16 印张: 10.25 字数: 195千

2010年8月第1版 2010年8月第1次印刷

印数: 1-3 000

ISBN 978-7-5624-5491-5 定价: 22.00元

本书如有印刷、装订等质量问题,本社负责调换

版权所有,请勿擅自翻印和用本书

制作各类出版物及配套用书,违者必究

前 言

近些年来,中国和东盟各国的经贸往来与合作进入了新的历史时期。随着中国—东盟自由贸易区的建立,每年一届的中国—东盟博览会永久落户广西南宁,我国与越南的政治、经济、文化等各方面往来关系日益密切和频繁。为了提高我校越南语专业人才的培养质量,向中国与越南各领域的合作与交流提供高素质的越南语专业人才,我们编写了这本《大学越语阅读教程》,作为广西民族大学“国家外语非通用语种本科人才培养基地系列教材”之一。

在编写这本教材的过程中,我们参考了国内及越南出版的有关越南语阅读教材的编写理念,吸收他人的经验和长处,并结合教学实际,力争编写成一本更加适合中高年级越南语专业学生使用的阅读教材。

本教材分为两部分:第一部分共10课,主要选用一些介绍有关越南地理、文化、社会、旅游、风土人情等方面的见识性阅读材料。根据中国学生学习越南语的特点设置重点词汇及练习题。习题包括阅读理解部分和语言应用部分,让学生在读懂文字材料的同时也掌握一定的关于越南社会文化的常识性知识,以及有关的语言应用知识。这部分的课文主要适合中低年级学生使用。第二部分共15课,全部选用越南近期内刊行的报刊杂志文章,内容涵盖政治、经济、安全、文化、食品卫生、传统医学、语言学、翻译学、文学随笔以及旅游等。这部分旨在扩大学生的词汇量,拓宽学生的阅读视野,适合高年级的学生使用。

本教材的编写得到广西民族大学“十一五”校级教材建设重点项目的支持。教材得以出版,我们十分感谢广西民族大学领导、广西民族大学外国语学院领导以及重庆大学出版社在各方面给予的大力支持。

本教材的部分文字录入也得到了广西民族大学外国语学院2006级越南语基地班何艳红、谢雨凝等同学的帮助,在此表示深切的谢意。

由于我们水平有限,书中错漏在所难免,望请各位专家、广大读者批评指正。

编 者

2010年3月 相思湖畔

MỤC LỤC

PHẦN MỘT 第一部分

Bài 1 Địa lí Việt Nam	1
Bài 2 Xích lô Hà Nội	7
Bài 3 Chợ ở Hà Nội	13
Bài 4 Gia đình Việt Nam	21
Bài 5 Bữa ăn hàng ngày của người Việt Nam	29
Bài 6 Bia hơi với người Hà Nội	36
Bài 7 Tết Nguyên đán ở Việt Nam	44
Bài 8 Những điều cần biết khi đi du lịch Việt Nam	51
Bài 9 Thị trấn du lịch Sapa	59
Bài 10 Vịnh Hạ Long	67

PHẦN HAI 第二部分

Bài 11 Kinh tế thế giới lún sâu vào suy thoái	75
Bài 12 Định hình thế giới sau khủng hoảng	81
Bài 13 Kinh tế Trung Quốc sau 30 năm cải cách mở cửa	85
Bài 14 An ninh thông tin	92
Bài 15 An toàn thực phẩm – nỗi lo toàn cầu	97
Bài 16 Thư viện đại học phục vụ đào tạo theo học chế tín chỉ	102
Bài 17 Thị hiếu mới trong tiêu dùng ở đô thị Việt Nam	108
Bài 18 Chèo Việt Nam, sau một thế kỷ... ..	113
Bài 19 Ý học cổ truyền: trước những thách thức	119
Bài 20 Phân tích cấu trúc cú pháp của cú/câu tiếng Việt	124
Bài 21 Cơ sở ngôn ngữ học của dịch thuật	129
Bài 22 Tây hồ mùa thu	135
Bài 23 Nơi cửa gió Chi Ma	141
Bài 24 Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng	146
Bài 25 Hai điểm du lịch đáng đến nhất	152

PHẦN MỘT 第一部分

BÀI 1 ĐỊA LÝ VIỆT NAM

Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam nằm trên bán đảo Đông Dương với diện tích đất liền 330.991km². Về vị trí địa lý, phía Bắc Việt Nam giáp Trung Quốc, phía Tây giáp Lào và Cam-pu-chia, phía Đông và phía Nam giáp biển Đông. Trên bản đồ thế giới, Việt Nam nằm từ 8 độ 35 phút Vĩ Bắc và từ 102 đến 109 độ Kinh Đông. Với vị trí đó, Việt Nam giống như một chiếc cầu nối phần lục địa Đông Nam Á với các đảo và quần đảo bao quanh biển Đông, vừa nằm trong vành đai khí hậu nhiệt đới, vừa nằm trong khu vực gió mùa của Đông Nam Á.

Lãnh thổ phần đất liền của Việt Nam có hình dạng khá đặc biệt. Bờ biển từ Bắc xuống Nam có hình chữ S kéo dài hơn 15 vĩ độ nhưng bề ngang lại rất hẹp: nơi rộng nhất (ở Bắc bộ) khoảng 600 km, còn nơi hẹp nhất (ở Quảng Bình) chỉ có 50km.

Dưới đây là một số đặc điểm chính của địa lý Việt Nam:

- Tính chất bán đảo: Biển có vai trò rất lớn đối với tự nhiên Việt Nam và với cuộc sống của người Việt Nam

- Địa hình Việt Nam hầu hết là đồi núi, chiếm khoảng gần 80% diện tích lãnh thổ nhưng chủ yếu là đồi núi thấp. Địa hình thấp dưới 1000m so với mức nước biển chiếm 85%. Núi cao trên 2000m chỉ chiếm khoảng 1%, cao nhất là đỉnh Phan-xi-păng cao 3143m. Vùng đồi núi là nơi có nhiều tài nguyên thiên nhiên quan trọng đối với Kinh Tế Việt Nam. Việt Nam có hai đồng bằng lớn là đồng bằng sông Hồng (ở miền Bắc) rộng 15.000 km² và đồng bằng sông Cửu Long ở miền Nam rộng 40.000 km². Đây là hai vùng trồng lúa lớn nhất trong cả nước.

- Việt Nam có khí hậu nhiệt đới, nóng, ẩm, mưa nhiều. Lượng mưa hàng năm rất lớn, khoảng hơn 1500mm, có một số nơi lượng mưa có thể đến 4000 đến 5000mm/

năm. Độ ẩm không khí luôn luôn cao hơn 80% trong khi độ ẩm trung bình ở các nước ôn đới chỉ khoảng trên 50%. Nhiệt độ cao, độ ẩm lớn là điều kiện tốt cho nông nghiệp, cây cối quanh năm xanh tốt. Nhưng sự phức tạp của gió mùa đã gây ra nhiều thiên tai như bão lụt, hạn hán, sương muối và mưa đá, thiên tai đã gây ra nhiều khó khăn cho cuộc sống của nhân dân Việt Nam.

• Từ Ngữ •

đất liền	陆地	so với mực nước biển	海拔
bán đảo	半岛	tài nguyên thiên nhiên	自然资源
giáp	接壤	đồng bằng	冲积平原
bản đồ	地图	lượng mưa	降雨量
Vĩ Bắc	北纬	độ ẩm	湿度
Kinh Đông	东经	không khí	空气
vành đai	环带、地带	trung bình	平均
nhiệt đới	热带	ôn đới	温带
gió mùa	季风	thiên tai	自然灾害
lãnh thổ	领土	bão	暴雨; 台风
kéo dài	延绵、延长	lụt	洪涝
bề ngang	横切面、宽	hạn hán	旱灾
địa hình	地形	sương muối	霜冻
đồi núi	丘陵、山区	mưa đá	冰雹

• Bài Tập •

I. Dựa trên nội dung của bài tập đọc, cho biết những nhận xét dưới đây đúng hay sai.

1. Việt Nam nằm ở khu vực Nam Á.
2. Việt Nam có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng, ẩm, mưa nhiều.
3. Phía bắc, Việt Nam giáp Trung Quốc và Lào.
4. Việt Nam có rất nhiều đồi núi và phần lớn đồi núi Việt Nam đều cao trên 1000m so với mực nước biển.

5. Biển có vai trò rất quan trọng đối với người Việt Nam.
6. Việt Nam rất giàu tài nguyên thiên nhiên.
7. Việt Nam có nhiều đồng bằng lớn.
8. Độ ẩm không khí của Việt Nam làm cho con người rất khó chịu.
9. Gió mùa có ảnh hưởng rất xấu đến cuộc sống của người Việt Nam.
10. Vì Việt Nam thường có lũ lụt, hạn hán, mưa đá v.v., cho nên nông nghiệp ở đây không có điều kiện phát triển tốt.

II. Trả lời các câu hỏi dưới đây.

1. Về vị trí địa lí, Việt Nam nằm ở đâu? Và có chung đường biên giới với những nước nào?
2. Nhìn trên bản đồ thế giới, Việt Nam nằm ở những kinh tuyến và vĩ tuyến nào?
3. Địa hình của Việt Nam có những đặc điểm gì?
4. Đặc điểm của đồi núi ở Việt Nam? Núi cao nhất ở Việt Nam là núi nào? Núi này cao bao nhiêu? Và nằm ở đâu?
5. Việt Nam có đường bờ biển dài bao nhiêu cây số? Hình chữ S có ý nghĩa gì?
6. Đồng bằng của Việt Nam chủ yếu phân bố ở đâu? Có những đồng bằng nổi tiếng nào?
7. Bạn hãy cho biết đặc điểm khí hậu ở Việt Nam?
8. Bạn hãy đi tìm đọc một số tài liệu tham khảo và cho biết quy luật xảy ra các thiên tai như lũ lụt, hạn hán, sương muối và mưa đá ở Việt Nam.

III. Tìm từ ngữ trong bài tập đọc phù hợp với những câu giải thích dưới đây.

1. Hiện tượng thiếu nước do lâu ngày không mưa.
2. Vùng đất lớn có biển hoặc đại dương bao bọc, trừ một phía nối với đất liền.
3. Hiện tượng thiên nhiên thường phát sinh từ biển khơi, có sức phá hoại dữ dội do gió lớn và mưa to.
4. Nơi hết phần đất của một nước và chuyển sang phần đất của một nước khác.
5. Tai họa do thiên nhiên gây ra.
6. Vùng đất thấp, bằng phẳng, do phù sa của các con sông tạo nên.

7. Hiện tượng gió có hướng và tính chất khác nhau theo mùa trong phạm vi rộng lớn, mùa đông thổi từ đất liền ra biển, mùa hè thổi từ biển vào đất liền.
8. Hiện tượng nước dâng cao do mưa nhiều, làm ngập cả một vùng rộng lớn.
9. Đất đai thuộc chủ quyền của một nước.
10. Tình hình chung chung và quy luật diễn biến thời tiết của một nơi, một vùng.

IV. Hoàn chỉnh các câu dưới đây, theo nội dung của bài tập đọc.

1. Trên bản đồ thế giới, Việt Nam nằm từ _____ vĩ Bắc và từ _____ kinh Đông.
2. Về vị trí địa lí, Việt Nam phía bắc giáp _____, phía tây giáp _____, phía đông và phía nam giáp _____.
3. Hình dạng lãnh thổ Việt Nam khá đặc biệt, bờ biển từ bắc xuống nam kéo dài hơn _____, những bề ngang lại rất hẹp: nơi rộng nhất (ở _____) khoảng _____, còn nơi hẹp nhất (ở _____) chỉ có _____.
4. Đồi núi Việt Nam chiếm khoảng _____ diện tích lãnh thổ, nhưng chủ yếu là _____, núi cao trên 2000m chỉ chiếm khoảng _____.
5. Vùng đồi núi là nơi có nhiều _____ quan trọng đối với kinh tế Việt Nam.
6. Việt Nam có hai đồng bằng lớn là _____ ở miền Bắc (rộng khoảng _____) và _____ ở miền Nam (rộng khoảng _____).
7. Việt Nam nằm trong vùng khí hậu _____, nóng, ẩm, mưa nhiều. Lượng mưa hàng năm thường trên _____ mm, độ ẩm không khí luôn luôn cao hơn _____ %.

BÀI ĐỌC NGOÀI GIỜ

• SẠCH NHƯ THỤY SĨ •

Lời dẫn: Vấn đề môi trường và cuộc sống con người luôn là vấn đề nhận được sự quan tâm của toàn thể nhân loại. Bài viết “Sạch như Thụy Sĩ” dưới đây không chỉ viết

về một miền đất đáng mơ ước, mà còn gợi ý được nhiều cho những quốc gia còn chưa tìm được một giải pháp giữ gìn sự trong sạch cho môi trường.

Đến Thụy Sĩ, bạn sẽ thấy đất nước này không chỉ nổi danh về các ngành công nghiệp chế tạo đồng hồ tinh xảo và hệ thống ngân hàng - tiền tệ phát triển bậc nhất thế giới cũng như phong cảnh núi non kỳ thú, mà bạn sẽ ngạc nhiên vì mảnh đất nhỏ bé này vô cùng sạch sẽ.

Thụy Sĩ là một nước nhỏ, diện tích chỉ có 41.293 km², nhưng có đến 70% là núi; riêng rừng núi Alps đã chiếm 60%, chỉ còn lại một rẻo cao nguyên hẹp chạy từ Đông Nam lên Tây Bắc. Đất hẹp như thế mà dân lại đông tới gần 7,2 triệu người, sống tập trung trong một số đô thị lớn, mật độ dân số rất cao, đồng thời công nghiệp chế tạo lại hết sức phát triển; do đó rất khó giữ được môi trường sinh thái tốt.

Thế nhưng khi tới đây ta sẽ không hề thấy cảnh môi trường bị ô nhiễm bởi chất thải của các nhà máy, như ở nhiều nước công nghiệp khác. Bầu trời Thụy Sĩ lúc nào cũng trong vắt, không khí thơm tho trong lành, khắp nơi rực một màu xanh của cây cối xanh tốt, nhà cửa, đường phố sạch bong... Tất cả là nhờ bàn tay chăm sóc của con người, trong đó chính quyền và xã hội đóng vai trò tổ chức quan trọng...

Chính quyền Thụy Sĩ rất chú trọng công tác giáo dục bảo vệ môi trường cho công dân nước mình, coi đó là một khâu cơ bản trong giáo dục. Các trường trung học, tiểu học đều có môn học “Con người và môi trường”, học sinh bắt buộc phải học. Thiếu niên khi đến tuổi trưởng thành đều được tặng một món quà là cuốn sổ hướng dẫn cách gìn giữ môi trường xanh sạch. Trong hệ thống lớp học ban đêm giáo dục người lớn cũng có giáo trình bảo vệ môi trường, học suốt một năm. Trong đời sống hằng ngày và phương thức hành động, người Thụy Sĩ từ lâu đã quen với việc chính quyền liên tiếp đưa ra các biện pháp cưỡng chế bảo vệ môi trường, chẳng ai có phản nản điều gì mà đều chấp hành nghiêm chỉnh.

Thụy Sĩ xanh sạch được như ngày nay không phải chuyện ngày một ngày hai mà có. Đây là kết quả của nhiều năm kiên trì thực hiện chính sách bảo vệ môi trường của chính phủ với sự hợp tác của người dân.

• Từ khó •

1. *Tinh xảo*: tinh vi, khéo léo, chính xác đến từng chi tiết nhỏ.
2. *Kỳ thú*: kỳ lạ và thú vị.
3. *Rẻ*: một vùng đất có hình dài và hẹp.
4. *Khâu*: một phần, một bộ phận của một quá trình, một hệ thống.
5. *Cưỡng chế*: dùng quyền lực của nhà nước bắt buộc phải tuân theo, không thể làm khác được.

• Câu hỏi •

1. Tại sao nói, Thụy Sĩ “rất khó giữ được môi trường sinh thái tốt”?
2. Chính quyền Thụy Sĩ đã giáo dục người dân giữ gìn môi trường như thế nào?
3. Miêu tả lại sự sạch sẽ của Thụy Sĩ mà bạn cảm nhận được qua bài báo?
4. Theo bạn, yếu tố nào là yếu tố quan trọng nhất trong việc giữ gìn môi trường sinh thái? Tại sao?
5. Bạn có gợi ý gì để giữ gìn môi trường sinh thái quê hương bạn?

BÀI 2 XÍCH LÔ HÀ NỘI

Chắc chắn không phải bỗng nhiên mà nhiều họa sĩ thủ đô khi vẽ tranh phố cổ Hà Nội thường vẽ vào đó một vài chiếc xích lô như một cách trang trí, làm đẹp cho tác phẩm của mình.

Năm 1885, ở Hà Nội bắt đầu có những chiếc xe kéo bằng tay, có thùng xe để ngồi, người kéo xe cầm hai càng xe vừa đi vừa chạy. Khách đi xe chủ yếu là những người giàu sang thuộc giới thượng lưu.

Năm 1938, một người Pháp đã cải tiến chiếc xe này thành một chiếc xe có bánh và đặt tên là xích lô. Từ đó, xích lô trở thành một phương tiện phổ biến, một phần của đường phố Hà Nội. Xích lô là một phương tiện gắn bó với từng giai đoạn của đời sống kinh tế - xã hội Hà Nội. Một thời gian dài, trên phố Hà Nội chỉ có xe đạp và xích lô và cũng một thời gian dài, người ta không dám ngồi xích lô vì sợ bị nghĩ rằng bắt người khác hầu hạ. Đến thời kỳ đổi mới, số lượng xe máy và ô tô ở Hà Nội tăng lên hàng ngày. Tính đến giữa năm 2000, ở Hà Nội cứ 1000 dân thì có 230 ô tô, 585 xe máy. Và xích lô chỉ được phép đi trên một số đường nhất định, nhưng không phải vì thế mà vai trò của xích lô bị giảm. Vào thời điểm số lượng xích lô lớn nhất, cả Hà Nội có trên 4000 cái. Còn từ thời kỳ đổi mới, xích lô chia thành hai loại: loại sang trọng để chở khách du lịch còn loại bình dân để chở người thường và hàng hóa. Loại thứ nhất trông rất đẹp, có ghế đệm, mui xe màu đỏ có tua vàng gọi là xích lô lông vàng. Loại thứ hai chỉ có đệm bọc da thay cho chiếc chiếu cói trước kia. Trên thùng xe, khách đi xe có thể ngồi một cách thoải mái và tự do ngắm cảnh thành phố mà không bị ai che trước mắt. Còn người đạp xích lô ở phía sau thì nhiều khi có thể trở thành một hướng dẫn viên du lịch tuyệt vời.

Hiện nay xích lô vẫn hữu dụng với đa số người bình dân Hà Nội. Rất nhiều những ngõ nhỏ vẫn cần đến chiếc xích lô thay vì những phương tiện hiện đại khác. Xích lô ngày càng được làm đẹp hơn, được quy định hoạt động theo tuyến đường và thời gian hợp lý.

So với các loại phương tiện khác, xích lô có vẻ giản dị nhưng nó lại là phương tiện không thể thiếu được trong đời sống của người Hà Nội.

• Từ ngữ •

xích lô	人力三轮车 (西格劳)	gắn bó	紧密相连
bỗng nhiên	突然的, 偶然的	bắt	逼迫
trang trí	装饰	hầu hạ	伺候
xe kéo bằng tay	手拖车、黄包车	thời kỳ đổi mới	革新开放时期、开放年代
thùng xe	车厢, 车筐	xe máy	摩托车
càng xe	车把、轆	được phép	获准
người giàu sang	富贵人家	loại sang trọng	豪华型
giới thượng lưu	上流阶层	loại bình dân	平民型、普通型
phương tiện	工具, 交通工具	dân thường	普通百姓、平民
đệm	垫子	che	遮挡、遮掩
mui xe	车篷	hướng dẫn viên du lịch	导游
tua	流苏、坠子	hữu dụng	有作用
lọng	罗伞	tuyến đường	路线
bọc	包、裹	thô sơ	简陋、粗糙
chiếu cời	草席	giản dị	简洁、简约

• Bài tập •

I. Trả lời các câu hỏi sau đây.

1. Xích lô là một phương tiện giao thông có lịch sử bao lâu?
2. Xích lô được cải tiến từ xe gì? Và do ai?
3. Hình dạng cấu tạo của xích lô ra sao?
4. Tại sao có một thời gian dài người ta không dám ngồi xích lô? Theo bạn tình trạng này có thể xảy ra trong thời kỳ lịch sử nào?
5. Hiện nay, trên đường phố Hà Nội, có phải đâu đâu cũng thấy xích lô không? Tại sao?
6. Bắt đầu từ bao giờ xích lô mới được chia làm hai loại? Và mỗi loại dành cho những đối tượng nào?

7. Hai loại xích lô sang trọng và bình dân có gì khác nhau?
8. Đối với khách du lịch, đi xích lô có những ưu điểm gì?
9. Hiện nay, xích lô có còn hữu dụng với đa số người bình dân Hà Nội không? Vì sao?
10. Tại sao nói xích lô là phương tiện không thể thiếu được trong đời sống của người Hà Nội?

II. Dựa trên nội dung của bài tập đọc, cho biết những nhận xét dưới đây đúng hay sai.

1. Xích lô Hà Nội đã có hơn một trăm năm lịch sử.
2. Xích lô do người Việt Nam phát minh ra.
3. Vai trò của xích lô ngày càng quan trọng đối với đời sống của người dân Hà Nội.
4. Hiện nay xích lô vẫn là phương tiện phổ biến trên đường phố Hà Nội.
5. Đi xích lô rẻ và nhanh hơn xe máy.
6. Trong một thời gian dài người ta không dám đi xích lô là vì bị bắt buộc.
7. Hiện nay xích lô có thể đi lại trên khắp đường phố Hà Nội.
8. Người đạp xích lô loại sang trọng bao giờ cũng là một hướng dẫn viên du lịch.
9. Chiều cỏi là một loại chất liệu rất đặc sắc chuyên dùng cho xích lô loại sang trọng.
10. Xích lô loại bình dân không được phép chở khách du lịch nước ngoài.

III. Tìm từ ngữ trong bài tập đọc phù hợp với những câu giải thích dưới đây.

1. Mang đi bằng các phương tiện giao thông.
2. Thường có, thường gặp ở nhiều nơi, nhiều người.
3. Bình thường, giản dị, gần gũi với mọi người.
4. Tác dụng, chức năng trong sự hoạt động, sự phát triển của cái gì đó.
5. Đơn giản, sơ sài, chưa được nâng cao về mặt kỹ thuật.
6. Mai che của xe, thường có hình khum khum.
7. Đường nhỏ và hẹp trong làng xóm, phố phường.
8. Sửa đổi cho phần nào tiến bộ hơn.
9. Làm mọi việc lật vật phục vụ sinh hoạt hàng ngày cho chủ, cho người trên.
10. Có quan hệ hoặc làm cho có quan hệ về tinh thần, tình cảm khó tách rời nhau.

IV. Hoàn chỉnh các câu dưới đây.

- Năm 1885, ở Hà Nội bắt đầu có những chiếc xe _____, có thùng xe để ngồi, người kéo xe cầm _____ vừa đi vừa chạy.
- Năm 1938, một người Pháp cải tiến xe kéo bằng tay thành một chiếc xe có _____ và đặt tên là _____.
- Một thời gian dài, trên phố Hà Nội chỉ có _____ và _____, và cũng một thời gian dài người ta không dám đi xích lô vì _____.
- Đến thời kỳ đổi mới, xích lô chỉ được phép đi trên _____.
- Từ thời kỳ đổi mới, xích lô chia thành hai loại: _____ để chở khách du lịch, còn loại bình dân để chở _____.
- Loại thứ nhất trông rất đẹp, có ghế đệm, _____ màu đỏ có tua vàng gọi là _____.
- Rất nhiều _____ vẫn cần đến xích lô thay vì những phương tiện hiện đại khác.
- Xích lô ngày càng được làm đẹp hơn, được quy định hoạt động theo _____ và _____.
- So với những loại phương tiện khác, xích lô có vẻ _____.
- Khách đi xích lô ngồi trên thùng xe ở phía _____ có thể thoải mái và tự do _____ mà không bị ai che trước mặt; còn người đạp xích lô ở phía _____ thì nhiều khi có thể trở thành một hướng dẫn viên du lịch tuyệt vời.

V. Chọn từ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống trong các câu sau đây.

thô sơ	bình dân	phương tiện	mui xe	ngõ	xe máy	ô tô	thùng xe
đệm	sang trọng	thoải mái	chờ	đổi mới	cải tiến	mang	

- Phân che nắng cho khách đi xích lô gọi là _____.
- Giống như xe đạp, xích lô là một loại phương tiện _____.
- _____ nhỏ hơn phố và lớn hơn ngách.
- Trên đường phố Hà Nội hiện nay, loại _____ phổ biến nhất là xe máy.
- Nhiều người thích dùng _____ để ngồi hoặc nằm cho êm.
- Buổi trưa ăn cơm ở quán _____ Hà Nội rất rẻ và tiện.

7. _____ xích lô là nơi cho khách đi xe ngồi.

8. _____ là một loại phương tiện có hai bánh nhưng chạy bằng xăng.

9. Xe xích lô được _____ từ xe kéo bằng tay.

10. Xe khách cảm không được _____ hàng.

BÀI ĐỌC NGOÀI GIỜ

• TÔI ĐI HỌC •

Lời dẫn: Thanh Tịnh (1919–1988) là một nhà thơ, nhà văn, nhà phê bình văn học viết từ rất sớm (trước Cách mạng tháng Tám 1945). Thơ văn của ông luôn viết về những điều bình dị, gần gũi, thân thuộc mà cũng rất tinh tế. *Tôi đi học* là một tác phẩm nổi tiếng của ông, từ lâu đã được đưa vào Sách giáo khoa cho học sinh tiểu học. Trong cuộc đời đi học của rất nhiều người Việt Nam, mỗi khi đọc lại những dòng chữ trong bài văn này, người ta lại nhớ những kỉ niệm thời thơ ấu, lại thấy lòng mình nao nao rung động.

Hàng năm cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại nao nức những kỉ niệm mơn man của buổi tựu trường.

Tôi quên thế nào được cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi như mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng.

Những ý tưởng ấy tôi chưa lần nào ghi lên giấy, vì hồi ấy tôi không biết ghi và ngày nay tôi không nhớ hết. Nhưng mỗi lần thấy mấy em nhỏ rụt rè núp dưới nón mẹ lần đầu tiên đi đến trường, lòng tôi lại tưng bừng rộn rã. Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và đầy gió lạnh. Mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp. Con đường này tôi đã quen đi lại lắm lần, nhưng lần này tôi tự nhiên thấy lạ. Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi, vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học...

Cũng như tôi, mấy cậu học trò mới bỡ ngỡ đứng nép bên người thân, chỉ dám nhìn một nửa hay dám đi từng bước nhẹ. Họ như con chim con đứng trên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay, nhưng còn ngập ngừng e sợ...

THANH TỊNH (trích truyện ngắn: *Tôi đi học*)

• Từ khó •

1. *Bàn bạc*: màu trắng đục.
2. *Bao nức*: (giống náo nức), hăm hở, phấn khởi khi sắp làm một việc gì đó có ý nghĩa với mình.
3. *Mơn man*: lướt nhẹ qua trên bề mặt, tạo cảm giác dễ chịu.
4. *Buổi tựu trường*: ngày đầu tiên đến trường sau một kì nghỉ dài.
5. *Quên thế nào được*: không thể quên được.
6. *Quang đãng*: vắng vẻ.
7. *Buổi mai*: buổi sáng sớm.
8. *Chung quanh*: xung quanh.
9. *Bờ ngõ*: chưa quen.

• Câu hỏi •

1. Bài văn là những cảm xúc của ai, cảm xúc về điều gì?
2. Cảm xúc ấy được diễn tả qua những từ ngữ và hình ảnh nào?
3. Vì sao cậu bé trong bài văn này lại có cảm giác: “Con đường này tôi đã quen đi lại lắm lần, nhưng lần này tôi tự nhiên thấy lạ”?
4. Kể lại những cảm xúc của bạn lần đầu đi học.